

四、练习

1. Dùng từ ngữ cho sẵn để hoàn thành câu :

- a) 要考试了, 我还没复习好_____。(着急)
- b) 上星期我病了, 同学们来看我_____。(又)
- c) 昨天他说一定来_____。(怎么会)
- d) 汉语不很难_____。(只要..... 就.....)

2. Sắp xếp các từ ngữ sau đây thành câu hoàn chỉnh :

- a) 今天 了 我 起床 五点钟 就
- b) 我 一个 他 了 才 等 回来 小时
- c) 现在 疼 我 头 很 觉得
- d) 好 妹妹 是 的 朋友 我 也

3. Chọn vị trí duy nhất đúng cho các từ trong ngoặc :

- a) 昨天 A 他 B 来学校 C 上课 D。(没)
- b) 他请 A 很多 B 朋友 C 到 D 他家玩儿。(了)
- c) 他 A 想 B 和同学们 C 一起 D 去公园。(也)
- d) A 这个句子我 B 一个字 C 看 D 不懂。(都)

4. Trả lời câu hỏi :

- a) 课文里的“他”是个怎么样的人?